

Số: /GM-BVĐK

Quảng Trị, ngày 04 tháng 3 năm 2026

GIẤY MỜI
Về việc báo giá thuốc năm 2026
tại nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm cơ sở xây dựng danh mục mua sắm thuốc cho nhà thuốc bệnh viện với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị
- Địa chỉ: 266 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Nguyễn Thị Thảo, số điện thoại: 0915 493 468, email: nguyenthithaobvdk1@gmail.com hoặc Nguyễn Thị Hương, số điện thoại: 0946 280 185, email: nguyenthihuong281@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp qua đường công văn.
- Địa chỉ nhận: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị, địa chỉ: 266 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Gửi kèm file báo giá bản pdf và excel về địa chỉ email: nguyenthithaobvdk1@gmail.com và nguyenthihuong281@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày 04 tháng 3 năm 2026 đến hết ngày 14 tháng 3 năm 2026.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục thuốc đính kèm phụ lục I.

2. Mẫu bảng báo giá: đính kèm phụ lục II.

3. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2026.

4. Địa điểm giao hàng: Nhà thuốc 1 – Khu nhà A/ Nhà thuốc 2 – Khu nhà D - Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 5-7 ngày sau khi nhận được dự trù.

6. Công ty cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

7. Các yêu cầu khác: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp đính kèm tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu của bệnh viện nêu trong danh mục và gửi kèm các tài liệu liên quan: gửi kèm theo Bảng báo giá các Quyết định trúng thầu/ Thông báo trúng thầu của thuốc trong vòng 12 tháng trở lại đây làm căn cứ báo giá, GDP của nhà cung cấp, Giấy phép lưu hành sản phẩm.

Đề nghị các đơn vị/nhà cung cấp quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm chào giá hàng hóa theo yêu cầu nêu trên.

Giấy mời chào giá được đăng tải trên website của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị (<https://benhvientinh.quangtri.gov.vn/>) hoặc <https://quangtrihospital.vn/>) và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia./. 

Nơi nhận:

- Các nhà cung cấp;
- Ban Giám đốc;
- P.TCKT;
- Lưu: VT, KD, 01.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Lâm

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC MUA SẮM
CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2026
(Kèm theo Giấy mời số: /BB-BVĐK ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
1	5-Hydroxyanthranilic acid + Folic acid + Pantothenic acid + L-Isoleucine + L-Leucine + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + Lysine + Nicotinamide + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D2 + Vitamin E	4	0,2 mg + 0,2 mg + 5 mg + 5,9 mg + 18,3 mg + 18,4 mg + 5 mg + 4,2 mg + 5 mg + 6,7 mg + 25 mg + 20 mg + 2000 IU + 5 mg + 1,0 mcg + 3 mg + 2,5 mg + 20 mg + 200 IU + 1 mg	Uống	Viên nang	viên	36.000
2	Acenocoumarol	4	4mg	Uống	Viên	Viên	9.000
3	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.000
4	Acetylcystein	4	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000
5	Acetylcystein	4	1000mg/ 10ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống	9.000
6	Acetylcystein	4	2000mg/10ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	5.000
7	Acetylleucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
8	Acetylleucin	1	500mg/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	5.000
9	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	1	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
10	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	4	80mg	Uống	Viên	Viên	2.000
11	Aciclovir	4	800mg	Uống	Viên	Viên	2.500
12	Aciclovir	4	5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.000
13	Aciclovir	1	800mg	Uống	Viên	Viên	20.000
14	Acid acetic	4	2%	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	1.000
15	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronate trihydrate) + Vitamin D3	1	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên	Viên	5.000
16	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronate trihydrate) + Vitamin D3	1	70mg + 2800IU (dưới dạng vitamin D3 50.000IU/g)	Uống	Viên	Viên	5.000
17	Acid amin	4	(Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin 1840mg; L-Leucin 1890mg; L-Lysin acetat 790mg; L-Methionin 88mg; L-Phenylalanin 60mg; L-Threonin 428mg; L-Tryptophan 140mg; L-Valin 1780mg; L-Alanin 1680mg; L-Arginin 3074mg; L-Aspartic acid 40mg; L-Histidin 620mg; L-Prolin 1060mg; L-Serin 520mg; L-Tyrosin 80mg; Glycin 1080mg) /200ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Chai	6.000
18	Acid amin	5	D,L- α -Ketoleucine calcium 67mg; α -Ketoleucine calcium 101mg; α -Ketophenylalanine calcium 68mg; α -Ketovaline calcium 86mg; D,L- α -Hydroxymethionine calcium 59mg; L-Lysine acetate 105mg; L-Threonine 53mg; L-Tryptophan 23mg; L-Histidine 38mg; L-Tyrosine 30mg	Uống	Viên	Viên	10.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
19	Acid amin	BDG	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (trương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Uống	Viên	Viên	20.000
20	Acid amin + glucose + lipid	1	(380ml + 13% + 20%)/1206ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	5.000
21	Acid amin + glucose + lipid	2	(11.3% 217ml + 11.0% 639ml + 20.0% 184ml)/ 1040ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	5.000
22	Acid amin + glucose + lipid	2	(11,3% 300ml + 11,0% 885ml + 20,0% 255ml) 1440ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	5.000
23	Acid amin + glucose + lipid	2	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/375ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	5.000
24	Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*)	2	(11.3% 80ml + 11.0% 236ml + 20.0% 68ml)/384ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	5.000
25	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin HCL	4	72,4mg + 12,8mg + 28,33mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000
26	Acid ascorbic + Crom (dạng men khô) + Selen (dạng men khô)	4	50 mg + 50 µg + 25 µg	Uống	Viên	Viên	20.000
27	Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan) + dl- α -Tocopherol acetate + Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Retinol palmitate + Riboflavin + Sắt fumarate + Sữa ong chúa + Thiamine nitrate	4	100mg + 30mg + 50mg + 6µg + 243,14mg + 45mg + 7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg + 27,38mg + 10mg + 2mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000
28	Acid clavulanic + Amoxicilin	1	31,25mg + 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
29	Acid clavulanic + Amoxicilin	2	798mg + 5.600mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	3.000
30	Acid folic + Sắt (III) hydroxyd polymaltose	2	350 µg + 100 mg	Uống	Viên	Viên	24.000
31	Acid glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat) + DL-Methionine + Glycin	4	25mg + 25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	12.000
32	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	2	600mg/20ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	2.000
33	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	4	300 mg/10 ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	20.000
34	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	4	600 mg/20 ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	20.000
35	Acid Ursodeoxycholic	4	150mg	Uống	Viên	Viên	2.000
36	Adapalen + Clindamycin	4	0,1%(kl/kl) + 1%(kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
37	Adapalene + Benzoyl Peroxid dạng vi cầu (dưới dạng Hydrous Benzoyl Peroxid USP)	5	0,1 % + 2,5 %	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
38	Alanine + Serine + Glycine + Threonine + Phenylalanine + Glutamine + Leucine + Valine + Lysine hydrochloride + Aspartic acid + Tyrosine + Isoleucine + Cysteine hydrochloride + Histidine hydrochloride + Proline	1	21mg + 35mg + 21mg + 28mg + 35mg + 140mg + 60,2mg + 42mg + 54,95mg + 43,4mg + 37,45mg + 35mg + 7mg + 28mg + 112mg	Uống	Viên	Viên	36.000
39	Albendazol	4	400 mg	Uống	Viên	Viên	3.000
40	Albumin	1	10g/50ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	1.000
41	Albumin	1	20% x 50ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	1.000
42	Albumin	1	25%x50ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	1.000
43	Alendronat	1	70mg	Uống	Viên	Viên	17.000
44	Alendronat	5	70mg	Uống	Viên	Viên	15.000
45	Alendronat	BDG	70mg	Uống	Viên	Viên	15.000
46	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	2	70mg + 2800IU	Uống	Viên sủi	Viên	5.000
47	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	2	70mg + 5600IU	Uống	Viên sủi	Viên	5.000
48	Alfuzosin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	14.000
49	Alfuzosin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	2.400
50	Alfuzosin	3	10mg(dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.400
51	Alfuzosin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
52	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
53	Allopurinol	4	300mg	Uống	Viên	Viên	3.000
54	Almagat	2	1,5 g/ 15 ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000
55	Alpha chymotrypsin	4	4200IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000
56	Alpha chymotrypsin	4	4200IU	Uống	Viên	Viên	30.000
57	Alpha chymotrypsin	4	8,4mg	Uống	Viên	Viên	5.000
58	Alpha tocopheryl acetat (dưới dạng Vitamin E acetat 50%) 50mg + Cao khô Vaccinium myrtillus (chứa 32,4% - 39,6% tổng lượng anthocyanins; tính theo cyanidin 3-O-glucosid chlorid) 50mg□	4	50mg + 50mg	Uống	Viên	viên	36.000
59	Alpha tocopheryl acetate + Calci lactat pentahydrat + Cholecalciferol + Dexpanthenol + Lysin hydrochlorid + Nicotinamid + Pyridoxin hydrochlorid + Riboflavin natri phosphat + Thiamin hydrochlorid	4	1 mg + 66,66 mg (tương đương 8,67 mg calci) + 0,67 µg (mcg) + 0,67 mg + 20 mg + 1,33 mg + 0,40 mg + 0,23 mg + 0,2 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.500
60	Alpha tocopheryl acetate + Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate) + Colecalciferol + Dexpanthenol + Lysine hydrochloride + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Riboflavin sodium phosphate + Thiamine hydrochloride	4	7,5 mg + 65,025 mg + 200,025 IU + 5,025 mg + 150 mg + 9,975 mg + 3 mg + 1,725 mg + 1,5 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	600
61	Alpha-terpineol + Vitamin E + Natri lauryl sulfat	4	(0,60 g + 0,045 g + 4,8 g)/ 60ml; 200ml	Dùng ngoài	Thuốc nước dùng ngoài	Chai	6.000
62	Alverin citrat + Simethicon	4	40mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
63	Alverin citrat + simethicon	4	40mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	500
64	Ambroxol	2	0,9g/150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	2.000
65	Ambroxol	4	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	16.000
66	Ambroxol	4	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.000
67	Amikacin	1	500mg/2ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	1.000
68	Amiodaron hydroclorid	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000
69	Amitriptylin hydroclorid	1	25mg	Uống	Viên	Viên	14.000
70	Amlodipin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
71	Amlodipin + lisinopril	1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	16.000
72	Amlodipin + lisinopril	3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
73	Amlodipin + losartan	2	5 mg + 100 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
74	Amlodipin + losartan	2	5 mg + 50 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
75	Amlodipin + losartan	3	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
76	Amlodipin + valsartan	2	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	24.000
77	Amlodipin + valsartan	BDG	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	7.000
78	Amlodipin + valsartan	BDG	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	2.000
79	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	BDG	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
80	Amlodipine + Valsartan	1	10mg + 160 mg	Uống	Viên	Viên	60.000
81	Amlodipine + Valsartan	1	5mg + 160 mg	Uống	Viên	Viên	60.000
82	Amlodipine + Valsartan	1	5mg + 80 mg	Uống	Viên	Viên	60.000
83	Ammonium glycyrrhizinate (tương đương Glycyrrhizic acid) + Glycine + DL-Methionine	5	35mg (25mg) + 25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	12.000
84	Amoxicilin	2	1000mg	Uống	Viên	Viên	7.200
85	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
86	Amoxicilin	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	17.000
87	Amoxicilin + Acid Clavulanic	1	250mg/31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
88	Amoxicilin + Acid Clavulanic	2	400mg + 57mg	Uống	Viên	Viên	60.000
89	Amoxicilin + Acid Clavulanic	4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000
90	Amoxicilin + Acid Clavulanic	BDG	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	24.000
91	Amoxicilin + Sulbactam	4	250mg + 250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000
92	Amoxicilin + Sulbactam	4	(250mg; 125mg)/1,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.000
93	Amoxicilin + Sulbactam	4	250mg + 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000
94	Amoxicilin + Sulbactam	4	500 mg + 500 mg	Uống	Viên	Viên	35.000
95	Amoxicilin + Sulbactam	4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	5.000
96	Amoxicilin + Sulbactam	4	875mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	10.000
97	Amoxicillin + Acid clavulanic	5	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	60.000
98	Apixaban	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
99	Arginin hydroclorid	4	2000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	60.000
100	Arginin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
101	Atenolol	4	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000
102	Atorvastatin	1	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000
103	Atorvastatin + Ezetimibe□	1	20mg + 10 mg	Uống	Viên	Viên	24.000
104	Atorvastatin + Ezetimibe□	4	80mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	200.000
105	Atorvastatin + Ezetimibe□	4	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	60.000
106	Azelastine hydrochloride + Fluticasone propionate	4	37 µg + 50 µg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	500
107	Bacillus Clausii	4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12.000
108	Bacillus subtilis	4	≥108 CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
109	Bacillus subtilis	4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
110	Bacillus subtilis	4	2 x 10 ⁹ CFU5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	9.000
111	Bacillus subtilis	4	5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000
112	Bacillus subtilis	4	10.000.000 - 100.000.000 CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000
113	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	50000
114	Berberin (hydroclorid)	4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
115	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên	Viên	60.000
116	Betamethason	2	30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
117	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	BDG	5 mg/ml + 2 mg/ ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	600
118	Betamethasone diproionate + Salicylic acid	2	30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
119	Bilastin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
120	Biodiastase, Lipase, Newlase	5	30mg + 5mg + 10mg	Nhai	Viên	Viên	60.000
121	Bisacodyl	4	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
122	Bismuth	2	262,5 mg	Uống	Viên	Viên	15.000
123	Bismuth	2	120mg	Uống	Viên	Viên	10.000
124	Bismuth	4	262mg	Uống	Viên	Viên	30.000
125	Bismuth	4	262,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000
126	Bisoprolol	1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
127	Bisoprolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
128	Bisoprolol	BDG	2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
129	Bột rễ ginseng + Calci carbonat + Calci pantothenat + Cholecalciferol + Đồng gluconat + Kali sulfat + Kẽm sulfat monohydrat + Mangan sulfat monohydrat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Rutin + Sắt fumarat + Thiamin nitrat + Vitamin A (retinyl palmitat) + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin C + Vitamin E	1	40 mg + 225 mg + 13,75 mg + 10 mcg + 14,29 mg + 17,83 mg + 10,98 mg + 3,08 mg + 20 mg + 2 mg + 20 mg + 54,76 mg + 2 mg + 2,775 mg + 6 mcg + 2 mg + 60 mg + 30,2 mg	Uống	Viên	Viên	1.000
130	Brinzolamid	BDG	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300
131	Brinzolamid + Timolol	1	10mg/5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100
132	Bromocamphor + Xanh methylen	4	20 mg + 20 mg	Uống	Viên	Viên	20.000
133	Budesonid	4	64MCG	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	2.100
134	Budesonid	4	0,5mg/ 2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	5.000
135	Budesonid	BDG	500mcg/2ml	khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	2.000
136	Budesonid + Formoterol	BDG	160mcg + 4,5mcg	hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống /túi	700
137	Budesonide + Glycopyrronium + Formoterol fumarate dihydrate	2	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống /túi	1.000
138	Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Vitamin B5 + Lysin HCl	2	200mg + 250mg + 10mg + 9.337 mg + 1.252 mg + 15mg + 4.613mg	Uống	Viên	Viên	10.000
139	Calci + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên	Viên	10.000
140	Calci ascorbat + DL-Lysin Ascorbat	4	500mg/500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000
141	Calci ascorbat khan (dưới dạng Calci ascorbat) + Lysin hydroclorid + Acid ascorbic (dưới dạng Lysin ascorbat)	4	250mg, 141,7mg, 136,6mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12.000
142	Calci carbonat	2	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000
143	Calci carbonat + Kẽm oxyd	4	3,4 g + 3,4 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	500
144	Calci carbonat + Vitamin D3	4	1250mg + 0,01mg	Uống	Viên	Viên	24.000
145	Calci carbonat + Vitamin D3	4	1500mg + 400UI	Uống	Viên	viên	60.000
146	Calci glucoheptonat + Calci gluconat	4	700mg + 300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	10.000
147	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	4	(1100mg + 100mg + 50mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	60.000
148	Calci gluconat + Calci lactat	4	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	70.000
149	Calci lactat	4	65mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	40.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
150	Calci lactat pentahydrat + Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) + Vitamin B2 (Riboflavin natri photphat) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin D3 (Cholecalciferol) + Vitamin E (di-alpha-tocopheryl acetat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B5 (Dexpanthenol) + Lysin hydroclorid	4	500 mg (tương ứng 65 mg calci) + 1,5 mg + 1,75 mg + 3,0 mg + 200 IU + 7,5 IU + 10 mg + 5 mg + 150 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
151	Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2- oxoalerat + calci-2-oxo-3- phenylpropionat + calci-3- methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy-4- methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	5	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	9.000
152	Calcifediol	5	20mcg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
153	Calcium	2	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000
154	Calcium + Colecalciferol	2	500mg , 250IU	Uống	Viên	Viên	10.000
155	Calcium carbonate + Sodium alginate + Sodium bicarbonate	4	1,6% (w/v) + 5% (w/v) + 2,67% (w/v)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
156	Calcium Carbonate + vitaminD3	2	500mg + 250 IU	Uống	Viên	Viên	10.000
157	Calcium gluconat + Calcium lactat	4	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	50.000
158	Cam thảo + Bạch cập + Ô tặc cốt + Xuyên bối mẫu + Diên hồ sách + Đại hoàng	3	2000 mg + 1200 mg + 1200 mg + 600 mg + 600 mg + 600 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000
159	Cao khô Carduus marianus + Cao khô diệp hạ châu + Cao khô ngũ vị tử + Cao khô nhân trần + Curcuminoids (Chiết xuất từ nghệ Curcuma longa L.)	3	140mg + 200 mg + 25 mg + 50 mg + 25 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000
160	Cao khô Crataegus 5:1 + Cao khô lá Melissa 5,05:1 + Cao khô lá bạch quả 65:1 + Dầu tỏi 1:1	3	50mg + 10mg + 5mg + 150mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000
161	Cao khô lá Bạch quả	2	120mg	Uống	Viên	viên	30.000
162	Cao khô lá Bạch quả	4	40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12.000
163	Carbamazepin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000
164	Cefaclor	3	375mg	Uống	Viên	Viên	5.000
165	Cefaclor	4	125mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.800
166	Cefdinir	4	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống /túi	200
167	Cefdinir	4	250mg	Uống	Viên	Viên	10.000
168	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên	Viên	58.000
169	Cefditoren	3	400mg	Uống	Viên	Viên	11.000
170	Cefixim	1	200mg	Uống	Viên	Viên	22.000
171	Cefixim	3	250mg	Uống	Viên	Viên	10.000
172	Cefixim	3	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	3.600
173	Cefixim	3	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
174	Cefpodoxim	2	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000
175	Cefpodoxim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
176	Cefpodoxim	2	200 mg	Uống	Viên nang	Viên	48.000
177	Cefpodoxim	4	200mg	Uống	Viên	Viên	37.000
178	Cefprozil	2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
179	Cefprozil	4	125mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.500
180	Cefprozil	4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
181	Ceftibuten	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	6.600
182	Ceftibuten	4	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000
183	Cefuroxim	1	250mg	Uống	Viên	Viên	60.000
184	Cefuroxim	1	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000
185	Cefuroxim	2	500mg	Uống	Viên	Viên	22.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
186	Cefuroxim	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
187	Cefuroxim	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000
188	Cetirizin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
189	Cetirizin	5	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.200
190	Cetirizin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000
191	Chiết xuất vỏ thông biển Pháp (French Maritime Pine Bark Extract) + Vitamin C (Acid ascorbic) + Chiết xuất D. salina + D-alpha-tocopheryl acetat + Lycoskin (chiết xuất cà chua) + Lucent-P (chiết xuất mầm gạo)	3	40 mg + 60 mg + 20 mg + 11,54 mg + 25 mg + 15 mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
192	Chlorhexidin	4	0,2%/250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	500
193	Chlorhexidin	4	0,5g/ 250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	5.000
194	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	20.000
195	Cholin alfoscerat	1	1000mg/4ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	12.000
196	Cholin alfoscerat	4	400 mg	Uống	Viên	Viên	6.000
197	Cholin alfoscerat	4	800mg	Uống	Viên	Viên	10.000
198	Cholin alfoscerat	4	600mg/7ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12.000
199	Choline alfoscerat	4	600mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
200	Chondroitin sulfat + Glucosamin	4	400mg + 295,9mg	Uống	Viên	Viên	60.000
201	Ciclopirox	4	1%	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	500
202	Cilostazol	2	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
203	Cinnarizin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	8.000
204	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	25.000
205	Cinnarizin, Piracetam	1	25 mg + 400 mg	Uống	Viên nang	Viên	14.000
206	Ciprofloxacin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000
207	Ciprofloxacin	4	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	2.000
208	Ciprofloxacin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
209	Ciprofloxacin	5	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	1.000
210	Citicolin	1	500mg/4ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	5.000
211	Citicolin	1	1000mg/4ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	5.000
212	Citicolin	4	1000mg/ 8ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	10.000
213	Citicolin	4	1000mg/4ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	20.000
214	Citicolin	4	500mg/4ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	500
215	Citicolin	4	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500
216	Clarithromycin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	22.000
217	Clarithromycin	5	125mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống /túi	20.000
218	Clarithromycin	BDG	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12.000
219	Clarithromycin	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
220	Clindamycin + Clotrimazol	4	100mg + 200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	20.000
221	Clopidogrel	1	75 mg	Uống	Viên	Viên	19.000
222	Clopidogrel	5	75mg	Uống	Viên	Viên	5.000
223	Clopidogrel	BDG	75mg	Uống	Viên	Viên	35.000
224	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	1	75mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	500
225	Clorhexidin gluconat	4	20%(kl/tt) 0,6ml/100ml; 200 ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	6.000
226	clorhexidine digluconate	4	0,5g/250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Lọ	1.000
227	Clorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000
228	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	3.000
229	Cyanocobalamin	1	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000
230	Cyclophosphamid	1	500mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	lọ	2.000
231	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	2	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên	10.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
232	Dapagliflozin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000
233	Dapagliflozin	3	10ng	Uống	Viên	Viên	60.000
234	Dapagliflozin + metformin	BDG	10mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000
235	Deferipron	2	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000
236	Deflazacort	4	6mg	Uống	Viên	Viên	7.000
237	Desloratadin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	24.000
238	Desloratadin	2	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	500
239	Desloratadin	BDG	0,5 mg/ ml; 60 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	3.600
240	Desloratadin	BDG	5 mg	Uống	Viên	Viên	24.000
241	Desmopressin	1	60mcg	Uống	Viên	Viên	2.000
242	Dexamethason + Neomycin + Polymyxin B sulfat	4	10 mg + 35 mg + 100.000 IU	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000
243	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	1	1 mg/ml + 3.500 IU/ml + 6.000 IU/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000
244	Dexamethasone + Neomycin sulphate + Polymyxin B sulphate	1	1% + 3500IU/g + 6000IU/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	700
245	Dexibuprofen	2	300mg	Uống	Viên	Viên	15.000
246	Dexibuprofen	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	1.200
247	Dexlansoprazol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	13.500
248	Dexlansoprazol	4	60mg	Uống	Viên	Viên	9.000
249	Dexlansoprazol	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
250	Dextromethorphan + Paracetamol + Phenylephrin	4	20 mg + 650 mg + 10 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
251	Diacerein	1	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
252	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	46.000
253	Dibasic natri phosphat + Monobasic natri phosphat	4	7,89 g + 21,41 g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	20.000
254	Diclofenac	4	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
255	Diclofenac	BDG	1,16g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.000
256	Diclofenac	BDG	100mg	Đặt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	9.000
257	Diclofenac	BDG	20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.000
258	Diclofenac	BDG	75mg/3ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	500
259	Diclofenac	BDG	75mg	Uống	Viên	Viên	2.000
260	Diethylphtalat	4	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1.000
261	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	3	300mg,100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	35.000
262	Diosmectit	1	3 gam	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000
263	Diosmin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000
264	Diosmin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	19.000
265	Diosmin	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	60.000
266	Diosmin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	12.000
267	Diosmin + Hesperidin	1	450mg + 50 mg	Uống	Viên	Viên	12.000
268	DL-Methionine + L-Leucine + L-Valine + L-Isoleucine + L-Threonine + L-Tryptophan + Lysine + Retinol + Ergocalciferol + Tocopherol + Thiamine + Riboflavin + Nicotinamide + Pyridoxine + Pantothenic acid + Cyanocobalamin + Folic acid + Ascorbic acid	2	9,2 mg + 9,15 mg + 5,0 mg + 5,0 mg + 5,0 mg + 5,0 mg + 25,0 mg + 1.000 IU + 100 IU + 10,0 mg + 2,5 mg + 1,5 mg + 10,0 mg + 5,0 mg + 2,5 mg + 0,5 mcg + 100 mcg + 25,0 mg	Uống	Viên	Viên	5.000
269	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.500
270	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Ống	500
271	Dried Aluminium hydroxide gel + Magnesium hydroxide	4	440mg + 390mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	22.000
272	Dried ferrous sulfate + Folic acid + Ascorbic acid + Thiamine mononitrate + Riboflavin + Pyridoxine HCl + Nicotinamide	5	150mg + 0.5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
273	Drotaverin	1	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000
274	Drotaverin	2	80mg	Uống	Viên	Viên	2.000
275	Drotaverin	4	40 mg	Uống	Viên	Viên	20.000
276	Dutasterid	2	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
277	Dutasterid	BDG	0,5mg	Uống	Viên	Viên	4.000
278	Dydrogesteron	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	2.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
279	Ebastin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	6.000
280	Ebastin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
281	Edoxaban	1	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000
282	Edoxaban	1	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000
283	Edoxaban	4	30mg	Uống	Viên	Viên	5.000
284	Efavirenz + Lamivudin + tenofovir	5	400mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	60.000
285	Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega-3 marine triglycerides	1	60 mg; 260 mg; 320 mg (trong 1 g dầu cá ngừ tự nhiên)	Uống	Viên	Viên	100
286	Empagliflozin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
287	Empagliflozin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000
288	Empagliflozin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	70.000
289	Empagliflozin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
290	Empagliflozin	BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	25.000
291	Empagliflozin + linagliptin	4	25mg/5mg	Uống	Viên	Viên	11.000
292	Empagliflozin + linagliptin	BDG	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	36.000
293	Empagliflozin + linagliptin	BDG	25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	36.000
294	Empagliflozin + Metformin	1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	60.000
295	Empagliflozin + Metformin	1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	60.000
296	Empagliflozin + Metformin	1	5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	500
297	Empagliflozin + Metformin	3	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	40.000
298	Enalapril	3	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
299	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	4.000
300	Entecavir	4	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000
301	Epalrestat	4	50mg	Uống	Viên	Viên	1.000
302	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	14.000
303	Erdostein	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000
304	Esomeprazol	3	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000
305	Esomeprazol	4	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000
306	Esomeprazol	4	10mg; gói 3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
307	Esomeprazol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
308	Esomeprazol	BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
309	Ethinylestradiol + Desogestrel	1	0,03 mg + 0,15 mg	Uống	Viên	Viên	5.000
310	Etoposid	4	100mg/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	1.000
311	Etoricoxib	1	120mg	Uống	Viên	Viên	4.000
312	Etoricoxib	3	90mg	Uống	Viên	Viên	10.000
313	Ezetimibe	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
314	Ezetimibe + Rosuvastatin	4	10mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	24.000
315	Ezetimibe + Atorvastatin	BDG	10 mg + 10 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
316	Ezetimibe + Atorvastatin	BDG	10 mg + 20 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
317	Ezetimibe + Atorvastatin	BDG	10 mg + 40 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
318	Ezetimibe + Rosuvastatin	4	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	60.000
319	Ezetimibe + simvastatin	1	10mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	20.000
320	Famotidin	1	20mg	Uống	Viên	viên	18.000
321	Famotidin	4	20mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	18.000
322	Febuxostat	2	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000
323	Febuxostat	2	80mg	Uống	Viên	Viên	3.000
324	Febuxostat	4	80mg	Uống	Viên	Viên	4.800
325	Fenofibrat	1	145mg	Uống	Viên	viên	60.000
326	Fenofibrat	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	23.000
327	Fenofibrat	BDG	145mg	Uống	Viên	Viên	24.000
328	Fenofibrat	BDG	160mg	Uống	Viên	Viên	24.000
329	Ferrous gluconat	4	300mg	Uống	Viên	Viên	5.000
330	Ferrous Sulfate + Acid folic	1	50mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	11.000
331	Fexofenadin	4	180mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
332	Fexofenadin	4	180mg	Uống	Viên	Viên	5.000
333	Fexofenadin	5	6mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.000
334	Fexofenadin	BDG	180mg	Uống	Viên	Viên	14.000
335	Fish oil-natural + Glucosamine sulphate- posstasium chloride complex + Chondroitin sulphate-shark	1	500mg + 500mg + 11,1mg	Uống	Viên	Viên	20.000
336	Fluconazole	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	4.800
337	Fluconazole	1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
338	Flurbiprofen	4	8,75mg	ngậm	Viên	Viên	20.000
339	Fluticason furoat	4	27,5 mg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	200
340	Furosemid	1	40mg	Uống	Viên	Viên	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
341	Fusidic acid	4	2% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
342	Fusidic acid + hydrocortison	4	200mg + 100mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
343	Fusidic Acid + Hydrocortison	4	2% + 1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.000
344	Gabapentin	4	300mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000
345	Gabapentin	4	300mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000
346	Galantamin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	7.000
347	Galantamin	4	4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	13.000
348	Galantamin	4	5mg/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	5.000
349	Ginkgo biloba	1	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000
350	Ginkgo biloba	1	80mg	Uống	Viên	Viên	12.000
351	Ginkgo biloba	2	17.5mg/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	11.000
352	Ginkgo biloba	2	40mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
353	Ginkgo biloba	4	17,5mg/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	1.200
354	Ginkgo biloba	4	80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000
355	Ginkgo biloba	BDG	120 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
356	Gliclazid	BDG	30mg	Uống	Viên	Viên	5.000
357	Gliclazid	BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	5.000
358	Glimepirid	1	2mg	Uống	Viên	Viên	2.000
359	Glucosamin	1	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000
360	Glucosamin	4	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	15.000
361	Glucosamin	4	1500mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000
362	Glucosamin + Chondroitin	1	500mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	5.000
363	Glucosamin + Chondroitin	1	750mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	10.000
364	Glucosamin + Chondroitin	2	750mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	18.000
365	Glucosamin + Chondroitin	4	500mg + 315.79mg	Uống	Viên	Viên	8.000
366	Glucosamin + Chondroitin	4	750mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	20.000
367	Glucosamin + Chondroitin	4	250mg + 200mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000
368	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	4	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	60.000
369	Glucosamine sulfate potassium chloride + Chondroitin sulfate + Cao đặc thân rễ gừng (Extractum Rhizoma Zingiberis) + Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá (Extractum Cortex Phellodendri amurensis)	1	500mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
370	Glucose khan + Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid	4	2,7 g + 0,52 g + 0,58 g + 0,3 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000
371	Glutathion	1	600mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	20.000
372	Glutathion	4	600mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	60.000
373	Glutathion	4	1200mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	2.000
374	Glutathion	5	900mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	8.000
375	Glycerol	4	6.75g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tube	9.500
376	Hepatitis B Immunoglobulin người	1	200IU/ 0,4ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	500
377	Hoàng kỳ + Nữ trinh tử + Nhân sâm + Nga truật + Linh chi + Giáo cổ lam + Bạch truật + Bán chi liên + Bạch hoa xà thiệt thảo + Phục linh + Thỏ miết trùng + Kê nội kim + Xà môi + Bạch anh + Nhân trần + Từ trường khanh	4	250 mg + 200 mg + 65 mg + 132 mg + 65 mg + 256 mg + 64 mg + 128 mg + 128 mg + 65 mg + 20 mg + 30 mg + 128 mg + 128 mg + 128 mg + 128 mg	Uống	Viên	Viên	15.000
378	Hydrocortison	4	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000
379	Hydrocortison Acetate-Lidocain hydrochloride	1	(125mg + 25mg)/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	300
380	Hyoscin butylbromid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
381	Hyoscin butylbromid	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
382	Ibuprofen	1	20 mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500
383	Ibuprofen	1	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000
384	Ibuprofen	4	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
385	Ibuprofen	4	20mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500
386	Ibuprofen + Codein	1	200mg/30mg	Uống	Viên	Viên	9.000
387	Indacaterol + Glycopyrronium	2	100mcg + 500mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống /túi	100
388	Indomethacin	1	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	250
389	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	BDG	100UI/ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Bút tiêm	2.000
390	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	BDG	300IU/3ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	bút tiêm	800
391	Irbesartan	4	150mg	Uống	Viên	Viên	6.000
392	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	4	60mg	Uống	Viên	Viên	2.000
393	Isotretinoin	2	10mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000
394	Isotretinoin	2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000
395	Itoprid	3	50mg	Uống	Viên	Viên	500
396	Itoprid	4	50mg	Uống	Viên	viên	3.600
397	Itoprid	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	12.000
398	Itraconazol	4	200mg	Uống	Viên	Viên	6.000
399	Ivabradin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	9.000
400	Ivabradin	1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
401	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên	Viên	5.000
402	Kali iodid + Natri iodid	1	3mg + 3mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	1.000
403	Kẽm gluconat	4	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	8.000
404	Kẽm gluconat	4	50mg	Uống	Viên	Viên	1.000
405	Kẽm gluconat	4	70mg	Uống	Viên	Viên	9.000
406	Kẽm oxyd + Calci carbonat	4	3,4g + 3,4g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	500
407	Kẽm sulfat	4	20mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
408	Kẽm	4	20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000
409	Ketoconazol	2	15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
410	Ketoprofen	1	25mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Ống	3.600
411	L - Ornithin L - Aspartat	4	3g/5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000
412	L - Ornithin L - Aspartat	4	6g/10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000
413	Lá thường xuân	1	100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai	5.000
414	Lactulose	1	10g/15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	35.000
415	Lactulose	BDG	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	6.000
416	L-Alanin + L-Arginin + Amino-acetic acid (Glycin) + L-Histidin + L-Isoleucin + L- Leucin + L-Lysin monoacetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Prolin + L-Serin + L- Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + Acetylcystein + L-Malic acid + Acid acetic (acid acetic băng)	2	1,575 g + 1,225 g + 0,80 g + 1,075 g + 1,275 g + 2,575 g + 2,5025 g (tương đương 1,775 g L-Lysin) + 0,70 g + 0,95 g + 1,075 g + 1,125 g + 1,20 g + 0,475 g + 1,55 g + 0,125 g (tương đương 0,0925 g L-Cystein) + 0,375 g + 0,345 g	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Chai	3.000
417	L-Arginin	2	1g/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
418	L-Arginin L-glutamat	4	3g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
419	Leucine + Calcium + L-Threonine + L- Tryptophan + Histidine + L-Tyrosine + Nitrogen + Isoleucine + Cystine	BDG	101 mg + 50 mg + 53 mg + 23 mg + 38 mg + 30 mg + 36 mg + 67 mg + 105 mg	Uống	Viên	Viên	20.000
420	Levetiracetam	4	100mg/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	600
421	Levetiracetam	4	1500mg/100ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	600
422	Levetiracetam	4	500mg/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	600
423	Levocarnitin	2	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.000
424	Levocarnitin	2	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000
425	Levocarnitin	4	330mg	Uống	Viên	Viên	140.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
426	Levocarnitin	4	1,5g/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ổng	12.000
427	Levofloxacin	1	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400
428	Levofloxacin	1	500 mg	Uống	Viên	Viên	27.000
429	Levofloxacin	1	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.500
430	Levofloxacin	2	750mg/150ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	5.000
431	Levofloxacin	4	750mg	Uống	Viên	Viên	28.000
432	Levofloxacin	4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500
433	Levofloxacin	5	5mg/ml; 150ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	5.000
434	Levothyroxin	5	100mcg	Uống	Viên	Viên	2.000
435	L-Histidine hydrochloride hydrate + L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine hydrochloride + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine	5	216,2 mg + 203,9 mg + 320,3 mg + 291 mg + 320,3 mg + 320,3 mg + 145,7 mg + 72,9 mg + 233 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000
436	Linagliptin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
437	Linagliptin + Metformin	2	2,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	1.000
438	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Serenoa repens)	1	160mg	Uống	Viên	Viên	2.500
439	Lisinopril + Amlodipin	3	10 mg + 5 mg	Uống	Viên	Viên	1.000
440	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	1	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,054g)/100ml; 7,58%. Tổng 500ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	3.600
441	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	1	(1,500gam + 2,000gam + 1,400gam + 1,000gam + 1,000gam + 0,500gam + 0,500gam + 1,500gam + 0,600gam + 0,600gam + 0,050gam + 0,050gam + 0,500gam + 0,400gam + 0,200gam + 0,100gam + 0,300gam)/200ml; 6,1%	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	1.800
442	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	1	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	10.000
443	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	1	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	1.000
444	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	1	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%. Tổng 200ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Túi	7.200
445	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin Hydrochlorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Histidin Hydrochlorid Hydrat	1	203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	7.200
446	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	4	(952mg + 1904mg + 1144mg)/4,74g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000
447	L-leucin + L-isoleuein + L-Lysia HCl + L-Phenylalanin + L-threonin + L-valin + L-tryptophan + L-histidin hydroclorid monihydrat + L-methionin	1	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Viên	Viên	10.000
448	Loperamid	4	2 mg	Uống	Viên	Viên	15.000
449	L-Ornithin – L – Aspartat	4	5g/10ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ổng	14.000
450	L-ornithine-L-aspartate + Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin E	4	80mg + 10mg + 1mg + 75mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
451	Lornoxicam	2	8mg	Uống	Viên	Viên	13.000
452	Losartan	BDG	50 mg	Uống	Viên	Viên	1.800
453	Losartan + Amlodipin	3	50 mg + 5 mg	Uống	Viên	Viên	2.000
454	Losartan + hydroclorothiazid	BDG	50 mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	1.800
455	Loxoprofen	3	60 mg	Uống	Viên	Viên	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
456	Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin HCl + Nicotinamide + Dexpanthenol + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol 1000IU/mg) + Alpha tocopheryl acetat	4	150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000
457	Macrogol 4000 + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	4	64 g + 5,7 g + 1,680 g + 1,460 g + 0,750 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	13.000
458	Magnesi aspartat + Kali aspartat	1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	24.000
459	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	800,4 mg + 611,76 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000
460	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	800 mg + 400 mg + 80 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000
461	Magnesi lactat + Vitamin B6	4	470mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
462	Mebeverin	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000
463	Mecobalamin	1	500mcg	Uống	Viên	Viên	17.000
464	Mecobalamin	2	0,5mg/ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	20.000
465	Mecobalamin	5	1500mcg	Uống	Viên	Viên	60.000
466	Meloxicam	1	15mg	Uống	Viên	Viên	14.000
467	Meloxicam	1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
468	Meloxicam	2	15mg/1,5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	30.000
469	Metatonin	4	3mg	Uống	Viên	Viên	1.000
470	Metformin	2	1000mg	Uống	Viên	Viên	5.000
471	Methocarbamol	4	1500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
472	Methocarbamol	4	1g/10ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	1.000
473	Methocarbamol + paracetamol	1	380mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	24.000
474	Methyldopa	4	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000
475	Methylprednisolon	4	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000
476	Methylprednisolon	4	4 mg	Uống	Viên	Viên	30.000
477	Metoprolol	BDG	19,5 mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 23,75 mg metoprolol succinat)	Uống	Viên	Viên	16.000
478	Metoprolol	BDG	39 mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrat hoặc 47,5 mg metoprolol succinat)	Uống	Viên	Viên	8.000
479	Metronidazol	2	250mg	Uống	Viên	Viên	15.000
480	Metronidazol + Miconazol nitrat	5	100mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	500
481	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	5	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	20.000
482	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	2	500 mg + 65.000 IU + 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	24.000
483	Metronidazole + Chloramphenicol + Nystatin + Dexamethasone acetate	5	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	12.000
484	Miconazol	4	2%	Bôi miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tube	300
485	Miconazol nitrat + Metronidazol	5	100mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.000
486	Mometason	4	50mcg/1 liều xịt (0,05%) x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	100
487	Mometason	5	0, 1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200
488	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	4	(10,63g + 3,92g)/66 ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	360
489	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	4	(21,41g + 7,89g)/ 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	2.000
490	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	4	(21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	10.000
491	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	4	(417mg + 95mg)/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	3.600
492	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	4	7.2g + 2.7g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.000
493	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	4	(7,2g + 2,7g)/15ml; 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.000
494	Montelukast	1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
495	Montelukast	4	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
496	Montelukast	BDG	10 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
497	Montelukast	BDG	4 mg	Uống	Viên	Viên	3.600
498	Montelukast	5	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
499	Montelukast	5	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000
500	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	24.000
501	Mosaprid	4	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
502	Moxifloxacin	1	1,25mg/0,25ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tép	12.000
503	Moxifloxacin	1	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	12.000
504	Moxifloxacin	BDG	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.300
505	N-acetylcystein	4	200mg /10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000
506	N-Acetylcystein	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
507	Naproxen	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
508	Naproxen + esomeprazol	5	500mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	26.000
509	Natamycin	1	50mg/mL	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100
510	Natamycin	4	5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100
511	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	10.000
512	Natri clorid	4	810mg/90ml,90ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	10.000
513	Natri diclofenac	BDG	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	9.000
514	Natri dihydrophosphat dihydrat + dinatri phosphat	4	(21,4 g + 9,4 g)/118ml x 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	1.000
515	Natri hyaluronat	1	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.200
516	Natri hyaluronat	2	2ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Bơm tiêm	200
517	Natri hyaluronat	4	0,1%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	500
518	Natri hyaluronat	4	25mg/2,5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Bơm tiêm	840
519	Natri hyaluronat	4	25mg/2,5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	200
520	Natri valproat + Acid valproic	3	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000
521	Nebivolol	4	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
522	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	4	35mg + 100.000IU + 10mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	2.000
523	Nepafenac	BDG	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.500
524	Nhôm oxid Hydrat hóa + Magesi Hydroxyd + Nhôm Phosphat hydrat hóa + Gôm Guar	1	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	5.000
525	Nhôm oxyd hydrat hóa + Magie hydroxid + Nhôm phosphat hydrat hóa + Gôm guar	1	500 mg + 500 mg + 500 mg + 200 mg	Uống	Viên	Viên	5.000
526	Nicergolin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	13.000
527	Nimodipin	4	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	8.000
528	Nizatidin	4	15mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15.000
529	Ofloxacin	1	0,3%/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	1.000
530	Ofloxacin	4	200 mg	Uống	Viên	Viên	25.000
531	Ofloxacin	BDG	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500
532	Olmesartan	1	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000
533	Olmesartan	1	20mg	Uống	Viên	Viên	6.000
534	Olmesartan + Hydrochlorothiazid	2	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
535	Olopatadin	BDG	0,2%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	500
536	Omega-3 triglycerid + Eicosapentaenoic acid (EPA)	4	20,05% + 46,39%	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	6.000
537	Omeprazol	2	40mg	Uống	Viên	Viên	25.000
538	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	25.000
539	Omeprazol + Natri bicarbonat	2	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000
540	Omeprazol + Natri bicarbonat	4	(40mg + 1680mg) x 2.5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	36.000
541	Omeprazol + Natri bicarbonat	2	40mg + 1.100mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
542	Ondansetron	4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	7.000
543	Pantoprazol	4	40 mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	60.000
544	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000
545	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
546	Paracetamol	2	500 mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000
547	Paracetamol	4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
548	Paracetamol	4	160mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.400
549	Paracetamol	4	250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000
550	Paracetamol	4	250 mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.400
551	Paracetamol	4	650 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/Ống	20.000
552	Paracetamol + Caffein	1	500mg + 50mg	Uống	Viên sủi	Viên	5.500
553	Paracetamol + Caffein	5	500mg + 65mg	Uống	Viên	Viên	15.000
554	Paracetamol + Codein	1	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	18.000
555	Paracetamol + Phenylephrin	4	650mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
556	Paracetamol + Phenylephrine + Chlorpheniramine	4	500mg + 10mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	30.000
557	Paracetamol + Tramadol	2	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000
558	Pemirolast	BDG	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	100
559	Perindopril	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	500
560	Perindopril	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	500
561	Perindopril + Amlodipin	1	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	9.500
562	Perindopril + Amlodipin	3	8mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	60.000
563	Phospho + Calci + Vitamin D3 + Vitamin K1	1	55 mg + 120 mg + 2 mcg + 8 mcg	Uống	Viên	Viên	10.000
564	Phospholipid đậu nành	2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
565	Phospholipid, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Nicotinamide, Vitamin E	2	300mg + 10mg + 6mg + 10mg + 10mcg + 30mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
566	Phospholipids đậu nành	4	350mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
567	Phức hợp Kẽm methionine + Vitamin C (dưới dạng Ascorbic acid 97% DC) + Vitamin A (dưới dạng Vitamin A acetate) + Crom picolinate + Năm men selen + Chiết xuất mầm đậu nành	3	150 mg + 120 mg + 5000 IU + 1,60 mg + 140 mg + 100 mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
568	Piracetam	2	4g/20ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	24.000
569	Piracetam	4	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	22.000
570	Piracetam	4	(200mg/ ml); 8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000
571	Piracetam	4	1200mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000
572	Piracetam	4	120mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.000
573	Piracetam	4	2400mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
574	Piracetam	4	2400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000
575	Piracetam	4	33,33% (W/v); 7,2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	12.000
576	Piracetam	4	400mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.400
577	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Gói	5.000
578	Prenoxin	BDG	0,05mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	200
579	Piroxicam	1	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000
580	Pitavastatin	1	4mg	Uống	Viên	Viên	12.000
581	Pitavastatin	4	2mg	Uống	Viên	viên	12.000
582	Polyethylen glycol + propylen glycol	1	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.900
583	Povidon iodin	4	4,5mg/ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Lọ	2.500
584	Prasugrel	1	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000
585	Pravastatin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	60.000
586	Pravastatin	4	20mg(dạng muối)	Uống	Viên nang	Viên	8.400
587	praziquantel	4	600mg	Uống	Viên	Viên	1.500
588	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000
589	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	10mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	5.000
590	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	2,5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	18.000
591	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.400
592	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	30.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
593	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg	Uống	Viên	Viên	45.000
594	Pregabalin	1	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
595	Pregabalin	1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
596	Pregabalin	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
597	Pregabalin	1	75mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
598	Pregabalin	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
599	Pregabalin	2	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
600	Pregabalin	3	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000
601	Progesteron	4	400mg	Đặt hậu môn/ trực tràng	thuốc đặt âm đạo, trực tràng	Viên	5.000
602	Progesteron	5	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.000
603	Progesteron	5	400mg	Uống	Viên	Viên	3.000
604	Propranolol	4	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000
605	Rabemipid	1	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000
606	Rabeprazol	3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60.000
607	Rabeprazol	5	40mg	Uống	Viên	Viên	100.000
608	Racecadotril	BDG	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
609	Racecadotril	BDG	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
610	Ramipril	1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	12.000
611	Ramipril	1	5mg	Uống	Viên	Viên	12.000
612	Ramipril	4	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
613	Ramipril	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
614	Rebamipid	1	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000
615	Rebamipid	2	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
616	Regorafenib	1	40 mg	Uống	Viên	Viên	2.000
617	Ribociclib	5	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000
618	Risedronat	1	35mg	Uống	Viên	Viên	10.000
619	Rivaroxaban	1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
620	Rivaroxaban	1	15mg	Uống	Viên	Viên	1.000
621	Rivaroxaban	1	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000
622	Rosuvastatin	5	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000
623	Rosuvastatin	BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000
624	Rosuvastatin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
625	Rosuvastatin + Ezetimibe	1	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	36.000
626	Rosuvastatin + Ezetimibe	2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	24.000
627	Rosuvastatin + Ezetimibe	2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	24.000
628	Rosuvastatin + Ezetimibe	3	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	24.000
629	Rosuvastatin + Ezetimibe	3	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	24.000
630	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	40.000
631	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
632	Sacubitril + Valsartan	2	24.3mg + 25.7mg	Uống	Viên	Viên	12.000
633	Sacubitril + Valsartan	2	48,6mg + 51,4mg	Uống	Viên	Viên	9.000
634	Sacubitril + Valsartan	2	48,6mg + 1,4mg	Uống	Viên	Viên	5.000
635	Sacubitril + Valsartan	2	97,2mg + 102,8mg	Uống	Viên	Viên	10.000
636	Sacubitril + Valsartan	2	97,2mg + 102,8mg	Uống	Viên	Viên	20.000
637	Salbutamol	4	1,25mg/3ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	2.000
638	Salbutamol	4	400mg	hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	5.000
639	Salbutamol	5	2mg	Uống	Viên	Viên	20.000
640	Salbutamol	BDG	100 mcg	xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/lọ/ống	1.000
641	Salbutamol + Ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	21.000
642	Salmeterol + Fluticason propionat	1	(25 mcg + 250 mcg)/liều xịt, 120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống /bình	1.000
643	Salmeterol + Fluticason propionat	2	25mcg + 250mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống /bình	1.000
644	Salmeterol + Fluticason propionat	2	25mcg + 250mcg	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/lọ/ống /bình	1.000
645	Salmeterol + fluticason propionat	BDG	25mcg + 125 mcg	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/lọ/ống /bình	1.000
646	Saponin toàn phần chiết xuất từ lá Tam thất	4	100 mg	Uống	Viên	Viên	5.000
647	Sắt (dưới dạng sắt hydroxyde polymaltose complex)	2	50mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000
648	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	2	10mg/ml; 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.560

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
649	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30.000
650	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	25.000
651	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	50mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	7.000
652	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	50mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	400
653	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	4	4,436 mg + 6,815 mg + 1,258mg + 1,614 mg + 0,032 mg + 0,0242 mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Lọ	600
654	sắt sulfat + folic acid + vitamin C + vitamin B1 + vitamin B2 + vitamin B6 + vitamin PP	5	150mg + 0 ,5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	50.000
655	Sevelamer carbonate	1	800mg	Uống	Viên	Viên	24.000
656	Silver Sulfadiazine	5	1 % (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200
657	Silymarin	1	140mg	Uống	Viên	Viên	18.000
658	Silymarin	4	117mg	Uống	Viên	Viên	4.000
659	Silymarin	4	400mg	Uống	Viên	Viên	11.000
660	Silymarin	4	70mg (tương đương 70.99mg)/10ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	2.000
661	Simethicone + Alverine citrat	2	300mg + 60mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
662	Simvastatin + Ezetimibe	4	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
663	Sorbitol	2	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11.000
664	Sorbitol	4	3%	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô trùng	Can	100
665	Spiramycin + Metronidazol	4	750,000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	2.000
666	Spironolacton	1	50mg	Uống	Viên	Viên	11.000
667	Sulfadiazin Bạc	4	200 mg/20 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
668	Sulpirid	1	100mg	Uống	Viên	Viên	12.000
669	Sulpirid	1	50 mg	Uống	Viên	Viên	15.000
670	Sultamicilin	2	750mg	Uống	Viên	Viên	6.000
671	Tacrolimus	4	0,03%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
672	Tacrolimus	5	0,03% W/W	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600
673	Tacrolimus	5	0,1% W/W	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600
674	Tamsulosin	1	0.4 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000
675	Telmisartan + Amlodipin	2	80mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
676	Telmisartan + Amlodipin	3	40mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	120.000
677	Tenofovir	2	300mg	Uống	Viên	Viên	2.000
678	Tenoxicam	4	20mg	Uống	Viên	Viên	16.000
679	Terbinafin	4	250mg	Uống	Viên	Viên	6.000
680	Terbutalin sulfat + Guaiphenesin	4	(1,5mg + 66,5mg)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15.000
681	Terpin hydrat + Codein	4	100mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	8.000
682	Terpin hydrat + Codein	4	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
683	Tetracyclin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
684	Thiamazol	1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
685	Thiamin mononitrat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin	4	4,85mg + 20mg + 2mg + 2 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	19.000
686	Thiamin nitrat + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	4	200 mg + 100 mg + 1 mg	Uống	Viên	Viên	10.000
687	Thiamin nitrat + Riboflavin + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Calci pantothenat	5	15 mg + 15 mg + 50 mg + 10 mg + 25 mg	Uống	Viên	Viên	30.000
688	Thiocolchicosid	2	4mg	Uống	Viên	Viên	12.000
689	Thymomodulin	4	120mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
690	Ticagrelor	4	90mg	Uống	Viên	Viên	500
691	Ticagrelor	BDG	90mg	Uống	Viên	Viên	40.000
692	Ticagrelor	BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	5.000
693	Tiropamid hydroclorid	2	100mg	Uống	Viên	Viên	4.800
694	Tobramycin	1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500
695	Tobramycin	BDG	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
696	Tobramycin + Dexamethason	1	(3mg + 1mg)/1ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500
697	Tobramycin + Dexamethason	BDG	(0,3% + 0,1%)/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	500
698	Tobramycin + Dexamethason	BDG	0,3% + 0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500
699	Tolperison	1	150mg	Uống	Viên	Viên	26.000
700	Tolperison	1	50mg	Uống	Viên	Viên	35.000
701	Tolvaptan	2	15mg	Uống	Viên	Viên	1.500
702	Tramadol + Paracetamol	1	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên	Viên	9.000
703	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
704	Tranexamid acid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
705	Triamcinolon acetamid	4	0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500
706	Triamcynolon	2	80mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống/Lọ	400
707	Triamcynolon	4	80mg	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống/Lọ	400
708	Trimetazidin	1	80mg	Uống	Viên	Viên	1.000
709	Trimetazidin	2	35mg	Uống	Viên	Viên	50.000
710	Trimetazidin	4	35mg	Uống	Viên	Viên	7.000
711	Trimetazidin	BDG	35mg	Uống	Viên	Viên	50.000
712	Ubidecarenon	4	30mg	Uống	Viên	Viên	5.500
713	Ursodeoxycholic acid	2	500mg	Uống	Viên	Viên	9.500
714	Ursodeoxycholic acid	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
715	Ursodeoxycholic acid	4	150mg	Uống	Viên	Viên	2.000
716	Valsartan	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
717	Vildagliptin + Metformin	3	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	1.100
718	Vinpocetin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	14.000
719	Vinpocetin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	34.000
720	Vinpocetin	1	10mg/2ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	5.000
721	Vinpocetin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
722	Vitamin A + Vitamin D2 + Vitamin B1	5	50.000 IU + 10.000 IU + 20 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500
723	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Sắt + Magie + Canxi	4	1000 IU + 400 IU + 2 mg + 3 mg + 1 mg + 1,65 mg + 6 mg + 21,42 mg	Uống	Viên	Viên	30.000
724	Vitamin B1 + B6 + B12	4	200mg + 100mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	10.000
725	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin B8 + Vitamin B9 + Vitamin B12 + Vitamin C + Calci + Maginesi + Kẽm	5	15 mg + 15 mg + 50 mg + 23 mg + 10 mg + 0,15 mg + 0,4 mg + 0,01 mg + 500 mg + 100 mg + 100 mg + 10 mg	Uống	Viên sủi	Tube	500
726	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin B8 + Vitamin B9 + Vitamin B12 + Vitamin C + Calci + Maginesi + Kẽm	5	15 mg + 15 mg + 50 mg + 23 mg + 10 mg + 0,15 mg + 0,4 mg + 0,01 mg + 500 mg + 100 mg + 100 mg + 10 mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000
727	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin B8 + Vitamin B12 + Vitamin C + Nicotinamid + Calci carbonat + Maginesi carbonat	4	5mg + 15mg + 23mg + 10mg + 0,15mg + 0,01mg + 1000mg + 50mg + 250,25mg + 350mg	Uống	Viên sủi	Viên	21.000
728	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B5 + Vitamin B2 + Vitamin PP	5	15 mg + 10 mg + 25 mg + 15 mg + 50 mg	Uống	Viên	Viên	50.000
729	Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin B5 + Vitamin B1 + Vitamin B2	4	10mg + 50mg + 25mg + 15mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	30.000
730	Vitamin C	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
731	Vitamin C	4	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5.000
732	Vitamin C	4	200mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000
733	Vitamin D3	4	400IU/0,4ml x 12ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	60.000
734	Vitamin E + Vitatmin C + Acid Folic + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Niacin + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Acid Pantothenic + Kẽm	5	30IU + 750mg + 400mcg + 15mg + 15mg + 100mg + 20mg + 12mcg + 20mg + 22,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ -Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Số lượng
735	Xylometazolin	4	1mg/ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1.000
736	Zoledronic acid	2	5mg/ 100ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Chai	240
737	Zoledronic acid	4	5mg/5ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Ống	5.000
738	Zoledronic acid	BDG	5mg/ 100ml	Tiêm /Tiêm truyền	ThuốcTiêm /Thuốc Tiêm truyền	Chai	500
739	Zopiclon	1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	14.000
	Tổng cộng: 739 khoản						

Phụ lục II
MẪU BÁO GIÁ THUỐC

(Kèm theo Giấy mời số: /GM-BVĐK ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

Công ty:.....
Địa chỉ :.....
Điện thoại :.....
Mã số thuế:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị, chúng tôi Công ty..... báo giá cho các hàng hoá như sau:

TT	STT tại Giấy mời chào giá	STT TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc	SĐK/GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Tuổi thọ	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ) đã gồm VAT	Thành tiền (VNĐ)
1																	
2																	
3																	
Tổng số khoản:.....																	

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2026

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng 3 năm 2026

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)